CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
Địa chỉ : 235/18 Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM - MST : 0 3 0 2 0 0 0 1 2 6
ĐT : 8983416 - 5120026 Fax : 5120025 - 8980054 E-mail : haxaco@hcm.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/=	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**136,835,601,643**	**130,296,034,650**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**23,351,115,057**	**8,950,418,250**
1.	Tiền	111	V.01	18,351,115,057	6,450,418,250
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	2,500,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**5,686,695,500**	**5,938,451,335**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6,005,520,000	7,574,306,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(318,824,500)	(1,635,854,665)
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**37,409,579,775**	**44,449,796,230**
1.	Phải thu khách hàng	131		33,180,616,947	40,528,385,811
2.	Trả trước cho người bán	132		3,989,704,769	1,067,176,109
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	239,258,059	2,854,234,310
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**66,579,524,233**	**65,995,819,180**
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	66,579,524,233	65,995,819,180
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,808,687,078**	**4,961,549,655**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,425,051,496	366,924,269
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		851,220,978	1,960,469,853
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	133,711,951	175,685,031
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,398,702,653	2,458,470,502
B/=	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**50,898,389,806**	**51,116,445,591**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**44,656,713,498**	**45,819,096,173**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,747,938,030	34,172,679,373
	- Nguyên giá	222		48,714,293,195	48,608,513,779
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(15,966,355,165)	(14,435,834,406)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
	- Nguyên giá	225		-	
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,882,645,468	11,646,416,800
	- Nguyên giá	228		11,905,416,280	11,658,916,800
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(22,770,812)	(12,500,000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26,130,000	
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.12**	-	
	- Nguyên giá	241		-	
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**6,000,000**	**6,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,000,000	6,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	
V.	**Lợi thế thương mại**			**4,919,195,577**	**4,800,184,504**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,316,480,731**	**491,164,914**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	307,722,732	415,376,095
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	75,788,819	75,788,819
3.	Tài sản dài hạn khác	268		932,969,180	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**187,733,991,449**	**181,412,480,241**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
Địa chỉ : 235/18 Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM - MST : 0 3 0 2 0 0 0 1 2 6
ĐT : 8983416 - 5120026 Fax : 5120025 - 8980054 E-mail : haxaco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2009

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/=	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)**	**300**		**79,079,116,926**	**74,012,963,593**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**78,322,964,426**	**73,275,839,993**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,985,614,261	7,210,593,424
2.	Phải trả người bán	312		31,032,871,458	57,599,354,675
3.	Người mua trả tiền trước	313		17,050,641,253	4,548,037,344
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,422,645,775	1,437,065,520
5.	Phải trả người lao động	315		360,982,623	1,647,924,331
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	740,669,575	167,827,680
7.	Phải trả nội bộ	317		-	
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	729,539,481	665,037,019
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**756,152,500**	**737,123,600**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	186,664,000	146,666,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		569,488,500	590,457,600
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B/=	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**103,747,339,247**	**102,636,019,640**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**103,263,036,220**	**101,479,285,341**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,312,110,000	43,312,110,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		44,746,960,600	44,746,960,600
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		6,115,904,763	5,564,790,708
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,987,581,947	1,830,400,018
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,100,478,910	6,025,024,015
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**484,303,027**	**1,156,734,299**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		484,303,027	1,156,734,299
2.	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C/=	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**4,907,535,276**	**4,763,497,008**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**187,733,991,449**	**181,412,480,241**

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC